

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP IA PA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là "Công ty") công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa là Công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Ia Pa theo Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 25/03/2011 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 5900187825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 1994. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 08 năm 2025.

Vốn điều lệ: 9.314.698.865 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2025: 9.314.698.865 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 93 Anh Hùng Núp, làng Pyang, xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Điện thoại: +84 (269) 3835 305

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và tơm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác gỗ, cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|----------------------------|------------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Minh Sự | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/11/2022 |
| • Ông Trần Hồng Thuận | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2025 |
| • Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 18/10/2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Sự, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc, bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2022.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Minh Sự

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2026



Số: 014/03.2026/BCKT-TC-AVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa, được lập ngày 11/03/2026, từ trang 5 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm nay được ghi nhận theo số kế hoạch và đến nay vẫn chưa có đối chiếu xác nhận số liệu với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai. Do vậy, giá trị Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm nay có thể thay đổi tùy thuộc vào giá trị thanh quyết toán khi có thông báo Kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng chính thức năm 2025 với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai trong thời gian tới.

730
G T
H
FOA
N
AM
CH

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

A blue handwritten signature, likely of Nguyễn Thị Nhật Lam, written over a horizontal line.

Nguyễn Thị Nhật Lam

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6323-2023-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.238.800.240	6.316.894.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.230.860.300	4.795.774.108
1. Tiền	111	5	1.130.860.300	695.774.108
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	4.100.000.000	4.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		649.202.286	1.337.301.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	728.653.711	1.329.277.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.100.000	95.100.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	37.420.946	44.896.878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(131.972.371)	(131.972.371)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		358.737.654	183.819.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	179.132.877	2.184.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	179.604.777	181.635.057
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.737.610.527	4.832.665.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	-	-
- Nguyên giá	222		993.746.561	993.746.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(993.746.561)	(993.746.561)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.736.397.193	4.832.665.848
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	4.736.397.193	4.832.665.848
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.213.334	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.213.334	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.976.410.767	11.149.560.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 290/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.630.693.371	1.820.876.413
I. Nợ ngắn hạn	310		1.630.693.371	1.820.876.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	360.370.877	172.700.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	101.320.371	-
3. Phải trả người lao động	314		72.046.400	102.337.200
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	-	169.870.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	819.747.537	739.661.027
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	277.208.186	636.308.186
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.345.717.396	9.328.684.309
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	9.345.717.396	9.328.684.309
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.314.698.865	9.314.698.865
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.018.531	13.985.444
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.985.444	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.033.087	13.985.444
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.976.410.767	11.149.560.722

ms

ms



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Sự
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.160.004.765	3.427.350.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		3.160.004.765	3.427.350.602
4. Giá vốn hàng bán	11	22	2.468.188.398	2.581.689.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		691.816.367	845.661.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	96.026.197	122.567.121
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	772.920.773	904.900.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.921.791	63.327.851
11. Thu nhập khác	31	25	5.600.000	12.933.618
12. Chi phí khác	32	26	-	45.856.970
13. Lợi nhuận khác	40		5.600.000	(32.923.352)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.521.791	30.404.499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.488.704	16.419.055
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.033.087	13.985.444

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		3.859.560.027	2.659.731.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(790.891.488)	(1.212.453.659)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.807.959.039)	(2.075.093.956)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	-	(166.419.055)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		130.067.430	133.961.886
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.039.001.867)	(1.943.989.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351.775.063	(2.604.263.209)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,23	83.311.129	127.183.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		83.311.129	127.183.561
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15	-	(105.598.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(105.598.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		435.086.192	(2.582.678.530)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5,6	4.795.774.108	7.378.452.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.230.860.300	4.795.774.108

mtz

mtz



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Sự
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lĩnh vực lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động dịch vụ môi trường rừng và quản lý bảo vệ rừng không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng sản xuất có chu kỳ sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 19 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 20 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Hết khấu hao
Máy móc thiết bị	Hết khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hết khấu hao

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm Các khoản chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của Nhà nước vào Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định của Nhà nước.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm tài chính 2024 trở về trước được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm tài chính 2025 được phân phối theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu tài chính trong năm của Công ty là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đối với hoạt động quản lý dịch vụ bảo vệ rừng
 - Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025: Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT;
 - Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025: Áp dụng thuế suất 10% theo hướng dẫn tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế GTGT và đồng thời được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế GTGT.
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 17%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	31/12/2025		01/01/2025		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tiền mặt	89.445.401	-	32.296.161	-	
Tiền gửi ngân hàng	1.041.414.899	-	663.477.947	-	
Cộng	1.130.860.300	-	695.774.108	-	
6. Các khoản tương đương tiền					
		31/12/2025		01/01/2025	
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		4.100.000.000	-	4.100.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai - PGD An Khê		1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Huyện Kông Chro Đông Gia Lai		3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng		4.100.000.000	-	4.100.000.000	-
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
		31/12/2025		01/01/2025	
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai		-	-	916.792.500	-
Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Gia Lai		596.681.340	-	280.512.331	-
Xí nghiệp tư doanh An Sơn		78.103.725	-	78.103.725	-
Các đối tượng khác		53.868.646	-	53.868.646	-
Cộng		728.653.711	-	1.329.277.202	-
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn					
		31/12/2025		01/01/2025	
Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp Anh Khoa		-	-	80.000.000	-
Phòng kỹ thuật phát triển rừng		6.600.000	-	6.600.000	-
Các đối tượng khác		8.500.000	-	8.500.000	-
Cộng		15.100.000	-	95.100.000	-
9. Phải thu ngắn hạn khác					
		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.504.150	-	-	3.494.150	-
Lãi dự thu	16.867.396	-	-	4.152.328	-
Các khoản phải thu khác	19.049.400	-	-	37.250.400	-
Cộng	37.420.946	-	-	44.896.878	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	131.972.371	131.972.371
Cộng	131.972.371	131.972.371

b. Nợ xấu

	31/12/2025			01/01/2025		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng						
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	Từ 3 năm trở lên	8.115.435	-	Từ 3 năm trở lên	8.115.435	-
Cơ sở kinh doanh Dũng Hải	Từ 3 năm trở lên	37.955.357	-	Từ 3 năm trở lên	37.955.357	-
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	Từ 3 năm trở lên	78.103.725	-	Từ 3 năm trở lên	78.103.725	-
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	Từ 3 năm trở lên	7.797.854	-	Từ 3 năm trở lên	7.797.854	-
Cộng		131.972.371	-		131.972.371	-

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	179.132.877	-
Chi phí phần mềm, chữ ký số	-	2.184.000
Cộng	179.132.877	2.184.000

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí phần mềm, chữ ký số	1.213.334	-
Cộng	1.213.334	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Khấu hao				
Số đầu năm	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 993.746.561 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Rừng trồng năm 2019 (27,77ha)	726.724.825	-	721.170.825	-
Rừng trồng năm 2020 (59,92ha)	1.556.273.174	-	1.544.289.174	-
Rừng trồng nhận khoán CBCNV 2020+2021 (220,33ha)	1.287.064.689	-	1.439.537.344	-
Rừng trồng nhận khoán CBCNV 2022 (22,20ha)	121.651.332	-	121.651.332	-
Rừng trồng tái sinh chồi năm 2023 (91,2ha)	762.093.137	-	749.563.137	-
Rừng trồng Công ty năm 2024 (4,51ha)	108.357.150	-	82.221.150	-
Rừng trồng bạch đàn thuộc xã Yang Nam (13,62ha)	174.232.886	-	174.232.886	-
Cộng	4.736.397.193	-	4.832.665.848	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Lê Hằng Văn (*)	172.700.000	172.700.000
Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Lâm Tây Nguyên	179.132.877	-
Siu Thị H'Chi	8.538.000	-
Cộng	360.370.877	172.700.000

(*) Đây là công nợ với Ông Lê Hằng Văn theo hợp đồng số 02/2021/HĐ-TR ngày 12/06/2021 giữa Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa và Ông Lê Hằng Văn, về việc hợp tác trồng rừng kinh tế.

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	98.931.771	-	-	98.931.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.157.398	-	3.488.704	-	153.668.694	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.388.600	-	-	2.388.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.810.593	-	17.642.673	19.101.097	22.269.017	-
Các loại thuế khác	3.667.066	-	2.000.000	2.000.000	3.667.066	-
Cộng	181.635.057	-	124.451.748	21.101.097	179.604.777	101.320.371

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí chăm sóc rừng trồng tái sinh chồi	-	169.870.000
Cộng	-	169.870.000

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả về khoản bồi thường nhận từ cục thi hành án	791.609.550	683.863.800
Các khoản phải trả khác	28.137.987	55.797.227
Cộng	819.747.537	739.661.027

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	636.308.186	-	(359.100.000)	277.208.186
Cộng	636.308.186	-	(359.100.000)	277.208.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	9.314.698.865	225.417.263	9.540.116.128
Tăng trong năm	-	13.985.444	13.985.444
Giảm trong năm	-	(225.417.263)	(225.417.263)
Số dư tại 31/12/2024	9.314.698.865	13.985.444	9.328.684.309
Số dư tại 01/01/2025	9.314.698.865	13.985.444	9.328.684.309
Tăng trong năm	-	17.033.087	17.033.087
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	9.314.698.865	31.018.531	9.345.717.396

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	9.314.698.865	9.314.698.865
Cộng	9.314.698.865	9.314.698.865

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	9.314.698.865	9.314.698.865
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	9.314.698.865	9.314.698.865
Lợi nhuận đã chia	-	105.598.882

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	13.985.444	225.417.263
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	17.033.087	13.985.444
Phân phối lợi nhuận	-	225.417.263
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	225.417.263
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	119.818.381
- Lợi nhuận còn lại nộp về ngân sách Nhà nước	-	105.598.882
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.018.531	13.985.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Nguồn kinh phí

	31/12/2025	01/01/2025
Nguồn kinh phí đầu năm	-	1.109.328.494
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Hoàn trả kinh phí trong năm	-	(1.109.528.494)
Điều chỉnh chi sự nghiệp các năm trước	-	200.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng (*)	1.669.039.229	969.780.602
Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng	1.236.647.136	2.457.570.000
Doanh thu bán gỗ rừng trồng sản xuất	254.318.400	-
Cộng	3.160.004.765	3.427.350.602

(*) Doanh thu dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

- Doanh thu dịch vụ môi trường rừng còn lại giai đoạn 2020 -2022 là 498.101.453 đồng và năm 2024 là 14.135.436 đồng, ghi nhận theo thông báo số 30/TB-QBVPTR ngày 22/05/2025 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai, về kết quả chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024.
- Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2025 số tiền 1.156.802.340 đồng, ghi nhận theo công văn số 03/QBVPTR-KHKT ngày 05/01/2026 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai, về việc cung cấp thông tin kinh phí DVMTR dự kiến chi trả năm 2025 cho các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp.

22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng	590.656.259	594.793.029
Giá vốn cung cấp dịch vụ bảo vệ rừng	1.729.059.484	1.986.896.239
Giá vốn bán gỗ rừng trồng sản xuất	148.472.655	-
Cộng	2.468.188.398	2.581.689.268

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.026.197	122.567.121
Cộng	96.026.197	122.567.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	22.423.000	71.687.450
Chi phí nhân viên quản lý	603.984.036	622.369.179
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	11.007.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.226.000	38.453.700
Chi phí khác bằng tiền	120.287.737	161.382.775
Cộng	772.920.773	904.900.604

25. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu hoàn chi phí vận chuyển gỗ rừng vi phạm	-	12.933.618
Thưởng năng lực Doanh nghiệp năm 2020	5.600.000	-
Cộng	5.600.000	12.933.618

26. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thu gom, vận chuyển gỗ rừng vi phạm	-	40.505.850
Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	5.351.120
Cộng	-	45.856.970

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.521.791	30.404.499
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	(35.361.628)
Điều chỉnh tăng	-	46.733.643
- Chi phí không hợp lý	-	41.382.523
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	5.351.120
Điều chỉnh giảm	-	82.095.271
- Dịch vụ môi trường rừng còn lại năm 2023	-	82.095.271
Tổng thu nhập chịu thuế	20.521.791	(4.957.129)
Tổng thu nhập tính thuế	20.521.791	(4.957.129)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	3.488.704	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	16.419.055
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.488.704	16.419.055
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.488.704	16.419.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	112.927.000	186.924.700
Chi phí nhân công	2.393.487.689	2.468.082.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	11.007.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.851.611	522.117.850
Chi phí khác bằng tiền	543.574.216	786.046.853
Cộng	3.144.840.516	3.974.179.022

29. Các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt, bao gồm Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng người quản lý	505.200.000	504.000.000

30. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2026

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
NĂM 2025

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	131.972.371	131.972.371
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			(181.635.057)	(44.257.831)
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	9.314.698.865	9.314.698.865
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	124.451.748	157.767.591
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa			124.451.748	52.168.709
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		105.598.882
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	21.101.097	295.144.817
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		105.598.882
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	(78.284.406)	(181.635.057)
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	2.150.950.862	2.023.357.021
11. Số lao động bình quân (người)		P (người)	19	21
13. Tiền lương bình quân người/năm		D (đồng)	113.207.940	96.350.334

Kông Chro, ngày 11 tháng 03 năm 2026
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA



CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỌC
Nguyễn Minh Sự